

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÙNG KHÁNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**CÔNG CỔ
PHẦN SẢN
XUẤT VÀ
THƯƠNG MẠI
TÙNG KHÁNH**

Digitally signed by CÔNG CỔ PHẦN
SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÙNG
KHÁNH
DN:
E=TIENTHANHNASICO@GMAIL.CO
M,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MS
T:0200383737, CN=CÔNG CỔ PHẦN
SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÙNG
KHÁNH, L=HẢI PHÒNG, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2021.03.08 02:24:44+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

Hải Phòng, tháng 03 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 – 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 – 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tùng Khánh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Hiếu	Chủ tịch (miễn nhiệm chức danh Chủ tịch ngày 04/12/2020) Người đại diện theo pháp luật (miễn nhiệm ngày 05/06/2020)
Bà Bùi Thị Yến	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 04/12/2020)
Ông Phạm Tùng Linh	Thành viên
Bà Phạm Thị Khánh Ly	Thành viên
Bà Đào Thị Khuyên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21/12/2020)
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên
Ông Đào Nhật Trường	Thành viên

Ban giám đốc

Ông Phạm Tùng Linh	Giám đốc
Bà Bùi Thị Yến	Người đại diện theo pháp luật (bổ nhiệm ngày 05/06/2020) Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Doanh nghiệp với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Doanh nghiệp và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Tùng Linh

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 03 tháng 03 năm 2021

Số: 065/VACO/BCKT.HP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tùng Khánh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tùng Khánh (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 03 tháng 03 năm 2021, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Hồng Hiền
Giám đốc Chi nhánh
Giấy CNĐK HN kiểm toán số: 1117-2018-156-1



Lương Thị Thúy
Kiểm toán viên
Giấy CNĐK HN kiểm toán số: 1148-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
TẠI HẢI PHÒNG
Hải Phòng, ngày 03 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.595.336.158	59.286.174.234
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.498.701.644	1.786.890.489
1 Tiền	111		6.498.701.644	1.786.890.489
II Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.009.861.239	36.663.373.388
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	15.406.540.896	12.686.087.948
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	15.770.882.583	23.977.285.440
3 Phải thu ngắn hạn khác	136		48.778.470	-
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(216.340.710)	-
III Hàng tồn kho	140	8	32.385.132.126	20.816.654.353
1 Hàng tồn kho	141		32.385.132.126	20.816.654.353
IV Tài sản ngắn hạn khác	150		1.701.641.149	19.256.004
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		59.793.260	19.256.004
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.641.847.889	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.991.468.723	22.583.725.906
I Các khoản phải thu dài hạn	210		177.720.000	465.049.176
1 Phải thu dài hạn khác	216		177.720.000	465.049.176
II Tài sản cố định	220		21.813.748.723	22.094.676.732
1 Tài sản cố định hữu hình	221	9	19.541.026.888	18.165.729.631
- Nguyên giá	222		27.496.817.502	23.851.505.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.955.790.614)	(5.685.776.244)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	2.272.721.835	3.928.947.101
- Nguyên giá	225		3.122.958.482	4.778.453.937
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(850.236.647)	(849.506.836)
III Tài sản dài hạn khác	260		-	23.999.998
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		-	23.999.998
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		93.586.804.881	81.869.900.140

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		37.750.550.677	29.222.607.480
I Nợ ngắn hạn	310		37.750.550.677	27.093.655.055
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	4.007.606.275	178.533.412
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	3.783.252.285	142.784.687
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	215.844.706	751.418.927
4 Phải trả người lao động	314		164.000.000	-
5 Phải trả ngắn hạn khác	319		43.284.087	42.394.041
6 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	29.536.563.324	25.978.523.988
II Nợ dài hạn	330		-	2.128.952.425
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	-	2.128.952.425
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55.836.254.204	52.647.292.660
I Vốn chủ sở hữu	410	15	55.836.254.204	52.647.292.660
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		46.300.000.000	46.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		46.300.000.000	46.300.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		187.579.443	187.579.443
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.348.674.761	6.159.713.217
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		6.159.713.217	3.157.771.278
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.188.961.544	3.001.941.939
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		93.586.804.881	81.869.900.140



Phạm Tùng Linh
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 03 tháng 03 năm 2021

Phạm Thúy Nga
Kế toán trưởng

Bùi Thị Nhung
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		131.865.896.428	134.223.693.802
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		99.385.926	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	18	131.766.510.502	134.223.693.802
4 Giá vốn hàng bán	11	19	119.343.945.846	125.803.519.351
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		12.422.564.656	8.420.174.451
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	158.287.441	756.458.863
7 Chi phí tài chính	22	21	2.535.799.169	2.405.859.054
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.514.192.479	2.402.292.223
8 Chi phí bán hàng	25	22	2.825.141.426	309.885.703
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	3.313.380.136	2.935.879.792
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +(21-22)-(25 + 26)}	30		3.906.531.366	3.525.008.765
11 Thu nhập khác	31		295.924.546	3.119.102.070
12 Chi phí khác	32		262.649.662	2.592.770.903
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	23	33.274.884	526.331.167
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.939.806.250	4.051.339.932
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	750.844.706	1.049.397.993
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		3.188.961.544	3.001.941.939
17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	689	580



Phạm Tùng Linh
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 03 tháng 03 năm 2021

Phạm Thúy Nga
Kế toán trưởng

Bùi Thị Nhung
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.939.806.250	4.051.339.932
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	2.377.183.705	2.308.410.470
Các khoản dự phòng	03	216.340.710	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(14.867.596)	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19.517.089)	(756.458.863)
Chi phí lãi vay	06	2.514.192.479	2.402.292.223
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.013.138.459	8.005.583.762
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	4.095.488.609	15.543.823.280
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(11.568.477.773)	(6.397.950.992)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.495.258.939	(1.545.706.086)
Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12	(16.537.258)	467.390.174
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.477.040.882)	(2.402.292.223)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.184.397.993)	(1.093.766.355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.357.432.101	12.577.081.560
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(2.096.255.696)	(3.328.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	18.000.000	2.838.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.517.089	756.458.863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.076.738.607)	266.458.863
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(13.700.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	99.433.763.768	59.039.468.666
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(96.580.847.072)	(59.440.703.357)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.422.857.767)	(644.533.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.430.058.929	(14.745.768.024)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	4.710.752.423	(1.902.227.601)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.786.890.489	3.689.118.090
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.058.732	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	6.498.701.644	1.786.890.489



Phạm Tùng Linh
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 03 tháng 03 năm 2021

Phạm Thúy Nga
Kế toán trưởng

Bùi Thị Nhung
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tùng Khánh là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0200383737, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp theo giấy đăng ký lần đầu ngày 04/04/2000, thay đổi lần thứ 8 ngày 12/11/2020.

Vốn Điều lệ của Công ty là 46.300.000.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 63 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 35 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng (bao gồm phụ gia xi măng, clinker); Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim, hàng kim khí, tôn mạ màu; Bán buôn cửa cuốn, khung nhôm, cửa nhôm kính, cửa nhựa lõi thép, cửa kính, lan can cầu thang kính, lan can cầu thang inox, cửa nhôm cuốn, cửa gỗ; Bán buôn ống, ống nối, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Bán buôn hóa chất thông thường (trừ hóa chất Nhà nước cấm kinh doanh); Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ; Bán buôn thực phẩm; Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn thủy sản; Bán buôn rau, quả; Bán buôn cà phê; Bán buôn chè; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn các phụ gia thực phẩm; Bán buôn thực phẩm từ sấm và từ nấm linh chi; Vận tải hành khách đường bộ khác, Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container, xe bồn, xe téc; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Chi tiết: Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Chi tiết: Khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;

Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí; Cho thuê các thiết bị thư giãn; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; Hoạt động của các sân nhảy; Hoạt động tổ chức sinh nhật; Kinh doanh trò chơi điện tử (trừ hoạt động cá cược, đánh bạc, trò chơi điện tử có thưởng) (Không kinh doanh trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự, an toàn xã hội); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (Không kinh doanh trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự, an toàn xã hội); Xây dựng công trình đường sắt; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao, Chi tiết: Hoạt động của câu lạc bộ billards; Xây dựng công trình đường bộ; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Xây dựng công trình điện; Sản xuất sản phẩm từ plastic, Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng plastic; sản xuất găng tay PE; PVC và găng tay cao su; Xây dựng công trình cấp, thoát nước; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Xây dựng công trình công ích khác; Xây dựng công trình thủy; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí; Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép, Chi tiết: Bán buôn vải; Bán buôn hàng may mặc; Bán buôn thảm, đệm, chăn màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác; Bán buôn giày dép; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (trừ quầy bar); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

Thiết bị thủy lực, máy nén khí, máy cơ khí, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, thiết bị bảo hộ lao động; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn giấy, sản phẩm từ giấy; Bán buôn dao cạo râu, đồng hồ, kính mắt, máy ảnh; Bán buôn xe đạp và các phụ tùng xe đạp; Bán buôn băng, đĩa CD, DVD đã ghi âm thanh, hình ảnh; Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức; Bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi (không bao gồm sản phẩm đồ chơi, trò chơi Nhà nước cấm); Bán buôn gang tay PE; PVC; gang tay cao su; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Sản xuất đệm các loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất lan can cầu thang inox, cửa nhôm cuốn; Sản xuất ống và các sản phẩm bằng inox; Hoàn thiện công trình xây dựng, Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất công trình; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Thi công nền móng bằng phương pháp cọc khoan nhồi; Dịch vụ khoan nổ mìn để phá đá bằng vật liệu nổ công nghiệp; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống báo cháy – báo động, chống trộm; Lắp đặt đường dây thông tin liên lạc, mạng máy tính và dây cáp truyền hình (gồm cả cáp quang học); Khai thác thủy sản biển; Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ động vật hoang dã và động vật quý hiếm)

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại, Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Bán buôn đồ dùng gia đình khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. ÁP DỤNG LUẬT KẾ TOÁN

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,*
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 18
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	07 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm khấu hao
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	07 - 10

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.980.142.503	423.898.725
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.518.559.141	1.362.991.764
Cộng	6.498.701.644	1.786.890.489

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>15.406.540.896</i>	<i>12.686.087.948</i>
Công ty TNHH Ngọc Long	4.833.324.000	4.122.934.000
Công ty CP TM sản xuất Toàn An Khánh	107.215.158	2.858.387.956
Công ty CPTM XNK và kết cấu thép Hưng Thịnh Phát	2.295.331.818	2.577.331.818
Công ty CP Xây lắp thiết bị phương tiện giao thông Vinamex	4.305.505.270	-
Các đối tượng khác	3.865.164.650	3.127.434.174
Cộng	15.406.540.896	12.686.087.948

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>15.770.882.583</i>	<i>23.977.285.440</i>
Công ty TNHH MTV đầu tư sản xuất Gía Thành	5.831.095.570	6.420.499.070
Công ty CP XNK Thương Mại Khánh Linh	1.251.568.913	-
Công ty TNHH Minh Trí	-	4.632.509.000
Công ty TNHH TMDV kinh doanh máy móc vật tư thiết bị y tế Phương Nam	3.997.340.150	-
Công ty CP vận tải và thương mại VEAM	3.355.364.281	799.353.243
Các đối tượng khác	1.335.513.669	12.124.924.127
Cộng	15.770.882.583	23.977.285.440

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	-	795.734.553
Nguyên liệu, vật liệu	25.978.210.076	16.371.113.446
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	809.091.824	3.201.998.882
Thành phẩm	86.278.866	447.807.472
Hàng hóa	5.511.551.360	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	32.385.132.126	20.816.654.353
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	32.385.132.126	20.816.654.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	20.783.134.183	490.000.000	2.578.371.692	23.851.505.875
Tăng trong năm	1.855.301.151	-	195.454.545	2.050.755.696
Tăng khác (*)	-	1.700.995.455	-	1.700.995.455
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(106.439.524)	(106.439.524)
Số dư cuối năm	22.638.435.334	2.190.995.455	2.667.386.713	27.496.817.502
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	4.375.177.018	58.333.333	1.252.265.893	5.685.776.244
Khấu hao trong năm	1.460.774.169	70.000.000	163.773.264	1.694.547.433
Tăng khác (*)	-	681.906.461	-	681.906.461
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(106.439.524)	(106.439.524)
Số dư cuối năm	5.835.951.187	810.239.794	1.309.599.633	7.955.790.614
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	16.407.957.165	431.666.667	1.326.105.799	18.165.729.631
Số dư cuối năm	16.802.484.147	1.380.755.661	1.357.787.080	19.541.026.888

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 với giá trị 788 triệu đồng (ngày 01/01/2020: khoảng 634 triệu đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà cửa vật kiến trúc với giá trị còn lại tại 31/12/2020 là 16.802.484.147 đồng (tại 01/01/2020: 16.407.957.165 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

(*) Tăng do thanh lý hợp đồng thuê tài chính như Thuyết minh số 10.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Mấy mốc thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	4.778.453.937
Giảm khác (*)	(1.655.495.455)
Số dư cuối năm	3.122.958.482
HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	849.506.836
Khấu hao trong năm	682.636.272
Giảm khác (*)	(681.906.461)
Số dư cuối năm	850.236.647
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu năm	3.928.947.101
Số dư cuối năm	2.272.721.835

(*) Giảm do thanh lý hợp đồng thuê tài chính, sau khi thanh toán hết các khoản thuê tài chính, Công ty đã ký hợp đồng mua lại tài sản thuê tài chính với giá trị còn lại là 45.500.000 đồng.

Theo hợp đồng thuê, tại thời điểm hết hợp đồng thuê mà tài sản thuê tài chính không bị mang đi thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán khác bên Thuê đồng ý mua lại tài sản thuê và bên cho thuê đồng ý bán tài sản thuê với giá bằng giá trị còn lại như tại thuyết minh số 14.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	4.007.606.275	4.007.606.275	178.533.412	178.533.412
Công ty TNHH thương mại Hoàng Hải Hưng Yên	431.441.265	431.441.265	-	-
Công ty TNHH Phát triển TMDV Thành Lợi	524.600.000	524.600.000	-	-
Công ty TNHH TM Quốc tế Chailease	1.525.368.317	1.525.368.317	-	-
Công ty CP TMDV Vương Phát International	363.299.999	363.299.999	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	1.162.896.694	1.162.896.694	178.533.412	178.533.412
Cộng	4.007.606.275	4.007.606.275	178.533.412	178.533.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	VND	USD	VND
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	-	3.783.252.285	-	142.784.687
Công ty BHW Import and Marketing Ltd.	13.638,00	315.037.800	-	-
Công ty Euro enterprise srota maxe Euro CZ	52.380,00	1.206.835.200	-	-
Công ty Iheskel Aharon (Chemifrod) Ltd.	50.000,00	1.154.250.000	-	-
Công ty Konsuma Tiv Eood	17.912,28	413.594.545	-	-
Công ty PKD	16.074,75	370.362.240	-	-
Các khách hàng khác		323.172.500	-	142.784.687
Cộng	-	3.783.252.285	-	142.784.687

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phát sinh phải nộp trong năm	Phát sinh đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<i>Thuế phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng	102.020.934	479.831.040	581.851.974	-
Thuế TN doanh nghiệp	649.397.993	750.844.706	1.184.397.993	215.844.706
Các loại thuế khác	-	67.182.000	67.182.000	-
Cộng	751.418.927	1.297.857.746	1.833.431.967	215.844.706

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÙNG KHÁNH

Số 131, đường Quán Trữ, phường Đồng Hòa
quận Kiến An, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Mẫu Số B 09 -DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	25.978.523.988	25.978.523.988	99.970.327.092	96.412.287.756	29.536.563.324	29.536.563.324
Vay ngắn hạn	24.000.000.000	24.000.000.000	99.433.763.768	94.433.763.768	29.000.000.000	29.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	17.750.000.000	17.750.000.000	24.143.000.000	41.893.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	3.250.000.000	3.250.000.000	55.391.763.768	32.641.763.768	26.000.000.000	26.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Vay ngắn hạn khác	-	-	13.899.000.000	13.899.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.978.523.988	1.978.523.988	536.563.324	1.978.523.988	536.563.324	536.563.324
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	596.110.644	596.110.644	-	596.110.644	-	-
Công ty cho thuê TC TNHH MTV quốc tế Chailease (3)	1.382.413.344	1.382.413.344	536.563.324	1.382.413.344	536.563.324	536.563.324
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	2.128.952.425	2.128.952.425	-	2.128.952.425	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.551.944.678	1.551.944.678	-	1.551.944.678	-	-
Công ty cho thuê TC TNHH MTV quốc tế Chailease (3)	577.007.747	577.007.747	-	577.007.747	-	-
Cộng	28.107.476.413	28.107.476.413	99.970.327.092	98.541.240.181	29.536.563.324	29.536.563.324

Lịch trả nợ của các khoản vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	536.563.324	1.982.413.344
Trong năm thứ hai	-	1.177.007.747
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	948.055.322
Cộng	536.563.324	4.107.476.413
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trong phần nợ ngắn hạn)	(536.563.324)	(1.982.413.344)
Số phải trả sau 12 tháng	-	2.125.063.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết của khoản vay

- (1) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/750909 ngày 22/6/2020 với tổng hạn mức là 30 tỷ đồng trong 12 tháng; thời hạn cho vay, lãi suất áp dụng cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể; khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động và được đảm bảo bằng tài sản thuộc sở hữu của Công ty là 3 phương tiện vận tải với giá trị 940 triệu đồng, nhà cửa vật kiến trúc gắn liền với đất và Giấy chứng nhận Quyền sở hữu đất giá trị 19,58 tỷ đồng.
- (2) Vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 150520-32303-01-SME ngày 15/10/2020, hạn mức 3 tỷ đồng trong 12 tháng, thời gian cho vay đối với từng lần tối đa không quá 6 tháng; Khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh inox, thép không gỉ và áp dụng lãi suất theo hợp đồng vay cụ thể từng giai đoạn, lãi suất quá hạn 150% lãi trong hạn nhưng không quá 10%/năm; hợp đồng vay tín chấp.
- (3) Nợ thuê tài chính theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng thuê tài chính số C1809041P2 ngày 17/9/2018 với tổng gốc vay là 597.000.000 VND; tài sản thuê gồm: máy hàn chập tự động, công suất 100KA, model DN-100KVA và 01 máy nén khí 20HP 3pha 380V; lãi suất thuê ban đầu đến kỳ thanh toán thứ 6 là 10,05% cho thời hạn tính lãi là 360 ngày và 10,19% cho thời gian tính lãi là 365 ngày, sau đó sẽ thả nổi được tính theo lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 2,95% %, nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 35 kỳ, giá trị còn lại là 16.119.000 đồng, và
 - Hợp đồng thuê tài chính số C190202915 ngày 20/2/2019 với tổng gốc vay là 1.844.000.000 VND; tài sản thuê gồm: 01 xe nâng hàng, 02 máy xén kim loại, 01 máy ép thủy lực, 01 máy hàn kim loại, 01 máy đột dập kim loại, 01 máy uốn ống, 01 máy phay kim loại, 01 máy ép thủy lực, 01 máy tuốt dây thẳng máy trần ADM 90; Thời gian thuê 36 tháng; Lãi suất lãi suất thuê ban đầu là 10,8% cho thời hạn tính lãi là 360 ngày và 10,95% cho thời gian tính lãi là 365 ngày, sau đó sẽ thả nổi và được tính theo lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 3,5%; Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 29 kỳ; giá trị còn lại là 61.868.400 đồng.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	187.579.443	3.157.771.278	63.345.350.721
Lợi nhuận trong năm	-	-	3.001.941.939	3.001.941.939
Giảm vốn trong năm	(13.700.000.000)	-	-	(13.700.000.000)
Số dư đầu năm nay	46.300.000.000	187.579.443	6.159.713.217	52.647.292.660
Lợi nhuận trong năm	-	-	3.188.961.544	3.188.961.544
Số dư cuối năm nay	46.300.000.000	187.579.443	9.348.674.761	55.836.254.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ 8, vốn Điều lệ của Công ty là 46.300.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các cổ đông đã góp đủ Vốn điều lệ, danh sách các cổ đông lớn như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	(%)	(VND)	(%)
Ông Phạm Văn Hiếu	10.000.000	0,02	7.716.670.000	16,67
Bà Bùi Thị Yến	2.150.000.000	4,64	5.054.420.000	10,92
Bà Phạm Khánh Ly	2.000.000.000	4,32	4.012.370.000	8,67
Cổ đông khác	42.140.000.000	91,02	29.516.540.000	63,75
Cộng	46.300.000.000	100	46.300.000.000	100

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	46.300.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	13.700.000.000
- Vốn góp cuối năm	46.300.000.000	46.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Số cuối năm (Cổ phiếu)	Số đầu năm (Cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.630.000	4.630.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.630.000	4.630.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.630.000	4.630.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu.

16. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ tại các ngân hàng		
USD	243,32	5,62
EUR	105,52	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

17. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh, trong đó doanh thu bán hàng hóa là doanh thu liên quan đến hàng thương mại như mua bán hạt nhựa, sắt, thép, gang tay, khẩu trang... và hoạt động bán thành phẩm là sản phẩm liên quan đến kim loại, inox Công ty sản xuất ra để bán, hoạt động khác là hoạt động thứ yếu.

Năm nay

	Kinh doanh thương mại	Hoạt động sản xuất	Hoạt động khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	107.165.576.014	23.478.390.572	1.122.543.916	131.766.510.502
Giá vốn	99.626.798.830	18.796.248.205	920.898.811	119.343.945.846
Lãi gộp	1.122.543.916	920.898.811	201.645.105	2.245.087.832

Năm trước

	Kinh doanh thương mại	Hoạt động sản xuất	Hoạt động khác	Hoạt động khác
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	107.236.582.445	26.794.661.357	192.450.000	134.223.693.802
Giá vốn	106.731.418.681	19.072.100.670	-	125.803.519.351
Lãi gộp	505.163.764	7.722.560.687	192.450.000	8.420.174.451

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu nội địa	95.848.599.021	133.020.569.828
Doanh thu xuất khẩu	35.917.911.481	1.203.123.974
Cộng	131.766.510.502	134.223.693.802

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	131.865.896.428	134.223.693.802
Doanh thu bán hàng hóa	107.264.961.940	107.236.582.445
Doanh thu bán thành phẩm	23.478.390.572	26.794.661.357
Doanh thu khác	1.122.543.916	192.450.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	99.385.926	-
Giảm giá hàng bán	99.385.926	-
Doanh thu thuần	131.766.510.502	134.223.693.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

19. GIÁ VỐN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	99.626.798.830	106.731.418.681
Giá vốn thành phẩm, dịch vụ	18.796.248.205	19.072.100.670
Giá vốn hoạt động khác	920.898.811	-
Cộng	119.343.945.846	125.803.519.351

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.517.089	756.154.389
Lãi chênh lệch tỷ giá	156.770.352	304.474
Cộng	158.287.441	756.458.863

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi vay	2.514.192.479	2.402.292.223
Lỗ chênh lệch tỷ giá	21.606.690	3.566.831
Cộng	2.535.799.169	2.405.859.054

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng	2.825.141.426	309.885.703
Chi phí khấu hao	117.074.632	107.767.272
Chi phí nhân viên	1.846.436.641	-
Các khoản chi phí bán hàng khác	861.630.153	202.118.431
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.313.380.136	2.935.879.792
Chi phí nhân viên quản lý	1.231.784.088	909.926.104
Chi phí khấu hao	116.698.632	116.698.632
Chi phí dự phòng	216.340.710	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.748.556.706	1.909.255.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

23. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý tài sản	18.000.000	2.838.000.000
Thu nhập khác	277.924.546	281.102.070
Cộng	295.924.546	3.119.102.070
<i>Chi phí khác</i>		
GTCL tài sản thanh lý	-	2.580.000.000
Chi phí khác	262.649.662	12.770.903
Cộng	262.649.662	2.592.770.903
Lợi nhuận khác	33.274.884	526.331.167

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	3.939.806.250	4.051.339.932
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.423.370.221	1.195.650.031
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.423.370.221	1.195.650.031
Thu nhập chịu thuế	5.363.176.471	5.246.989.963
Thuế suất	20%	20%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.072.635.294	1.049.397.993
Giảm 30% (*)	(321.790.588)	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	750.844.706	1.049.397.993

(*) Căn cứ vào Nghị quyết số 116/2020/QH14 về giảm thuế TNDN năm 2020, doanh nghiệp có doanh thu không quá 200 tỷ đồng nên thuộc đối tượng được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2020.

Chi tiết chi phí không được trừ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao	1.169.249.769	1.182.879.128
Các khoản tiền phạt	37.779.742	12.770.903
Chi phí khác	216.340.710	-
Cộng	1.423.370.221	1.195.650.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	3.188.961.544	3.001.941.939
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	3.188.961.544	3.001.941.939
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	4.630.000	5.178.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	689	580

Năm 2019 và năm 2020, Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế, do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa điều chỉnh bởi ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	19.387.152.374	12.925.490.229
Chi phí nhân công	5.304.960.009	1.539.742.713
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.377.183.705	901.065.434
Chi phí dự phòng	216.340.710	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	4.550.854.607	4.221.007.597
Cộng	31.836.491.405	19.587.305.973

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	29.536.563.324	28.107.476.413
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(6.498.701.644)	(1.786.890.489)
Nợ thuần	23.037.861.680	26.320.585.924
Vốn chủ sở hữu	55.836.254.204	52.647.292.660
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,41	0,50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.498.701.644	1.786.890.489
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.633.039.366	13.151.137.124
Tổng cộng	22.131.741.010	14.938.027.613
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính	536.563.324	1.959.421.091
Các khoản vay	29.000.000.000	26.148.055.322
Phải trả người bán và phải trả khác	4.050.890.362	220.927.453
Tổng cộng	33.587.453.686	28.328.403.866

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.498.701.644	-	6.498.701.644
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.455.319.366	177.720.000	15.633.039.366
Cộng	21.954.021.010	177.720.000	22.131.741.010
Số cuối năm			
Các khoản nợ thuê tài chính	536.563.324	-	536.563.324
Các khoản vay	29.000.000.000	-	29.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	4.050.890.362	-	4.050.890.362
Cộng	33.587.453.686	-	33.587.453.686
Chênh lệch thanh khoản thuần	(11.633.432.676)	177.720.000	(11.455.712.676)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.786.890.489	-	1.786.890.489
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.686.087.948	465.049.176	13.151.137.124
Cộng	14.472.978.437	465.049.176	14.938.027.613
Số đầu năm			
Các khoản nợ thuê tài chính	1.382.413.344	1.382.413.344	2.764.826.688
Các khoản vay	24.596.110.644	746.539.081	25.342.649.725
Phải trả người bán và phải trả khác	220.927.453	-	220.927.453
Cộng	26.199.451.441	2.128.952.425	28.328.403.866
Chênh lệch thanh khoản thuần	(11.726.473.004)	(1.663.903.249)	(13.390.376.253)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng với cam kết hỗ trợ tài chính của Chủ đầu tư, Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Bên liên quan

Ông Phạm Văn Hiếu
Ông Phạm Tùng Linh
Bà Bùi Thị Yến

Bản chất bên liên quan

Chủ tịch (từ 01/01/2020 đến 4/12/2020)
Giám đốc
Phó Giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan:

Ông Phạm Văn Hiếu

Hoàn trả vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh

Nhận lại vốn góp

Bà Bùi Thị Yến

Nhận lại vốn góp

Ông Phạm Tùng Linh

Nhận lại vốn góp

**Năm nay
VND**

**Năm trước
VND**

- 13.700.000.000

- 2.283.330.000

- 1.495.580.000

- 1.963.660.000

Số dư với các bên liên quan: Không

Các khoản lương, thưởng của Ban Giám đốc và HĐQT

**Năm nay
VND**

**Năm trước
VND**

Lương, thưởng và các khoản phúc lợi

441.756.249

256.620.386

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được thu thập từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.



Phạm Tùng Linh
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 03 tháng 03 năm 2021

Phạm Thúy Nga
Kế toán trưởng

Bùi Thị Nhung
Người lập